

Số: /BC-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước
quý I/2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước quý I/2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tình hình triển khai thực hiện

Nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh và tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương về công tác cải cách hành chính; triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2023 và các văn bản chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính để các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh làm căn cứ triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, với mục đích học tập được những mô hình, kinh nghiệm hay trong cải cách hành chính, UBND tỉnh thuận chủ trương cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức Đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm cải cách hành chính tại các tỉnh, thành phố có Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh có thứ hạng cao¹.

Công tác phối hợp xác định Chỉ số cải cách hành chính (Par index) năm 2022 của tỉnh được thực hiện. UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Nội vụ kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2022 và báo cáo giải trình bổ sung kết quả tự đánh giá, chấm điểm lần 2 sau khi Bộ Nội vụ mở phần mềm theo đúng tiến độ và thời gian quy định. Bên cạnh đó, đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phối hợp điều tra xã hội học trực tuyến qua hệ thống hộp thư điện tử (Email) trên phần mềm. Kết quả: đã có 419 cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh tham gia trả lời phiếu điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh (50 đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; 59

¹ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Công văn số 776/UBND-NC ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh về việc thuận chủ trương tổ chức tập huấn, học tập kinh nghiệm về công tác cải cách hành chính.

lãnh đạo các sở, ngành cấp; 278 lãnh đạo phòng thuộc các sở, ngành cấp tỉnh và 32 lãnh đạo UBND cấp huyện)².

Trong quý I/2023, UBND tỉnh tiến hành xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đồng thời, đã tổ chức thành công Hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Kết quả: Chỉ số cải cách hành chính trung bình của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đạt 92,51% (tăng 3,71% so với năm 2021) và Chỉ số cải cách hành chính của trung bình UBND các huyện, thị xã, thành phố trung bình đạt 92,47% (tăng 6,54% so với năm 2021). Có 23/31 cơ quan, đơn vị, địa phương nằm trong nhóm tốt³; 08/31 cơ quan, đơn vị, địa phương nằm trong nhóm khá⁴; không còn cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số nằm trong nhóm trung bình và nhóm yếu (Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

Bên cạnh đó, UBND tỉnh thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh⁵.

Việc triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính quý I/2023 của tỉnh luôn bám sát và thực hiện tốt các nội dung Kế hoạch đề ra, các công việc đều được thực hiện kịp thời theo đúng tiến độ.

2. Về công tác kiểm tra cải cách hành chính

² Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 08/02/2023 kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính năm 2022; Công văn số 452/UBND-NC ngày 15/02/2023 phối hợp điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính (Par index) năm 2022.

³ Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Ngoại vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính, thành phố Đồng Xoài, huyện Lộc Ninh, huyện Phú Riềng, thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú, huyện Bù Đốp, huyện Bù Đăng, thị xã Chơn Thành.

⁴ Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, thị xã Phước Long, huyện Hớn Quản, huyện Bù Gia Mập

⁵ Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh về việc đánh giá, xếp loại chất lượng người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh sau kiểm tra cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đều đã xử lý, khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra, như: Kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính; niêm yết công khai thủ tục hành chính (TTHC) theo quy định; nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức; thực hiện nghiêm việc xin lỗi người dân, tổ chức. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính...

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính

Nội dung tuyên truyền cải cách hành chính được lồng ghép trong Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2023 của tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương. Theo đó, trong quý I/2023, đã tuyên truyền phổ biến, quán triệt các văn bản liên quan đến công tác cải cách hành chính trong các buổi họp cơ quan, trong ngày pháp luật định kỳ hàng tháng; qua hệ thống quản lý văn bản và trên trang Website của các cơ quan, đơn vị, địa phương; trên Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước; trên loa truyền thanh; tuyên truyền bằng pano áp-phích; thông qua hình thức thông tin lưu động tuyên truyền tại các cấp cơ sở... Định kỳ, hàng quý phát hành bản tin cải cách hành chính và tổ chức nhà nước do Sở Nội vụ thực hiện.

Trong đó, Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện phát sóng 69 tin, phóng sự phát thanh, truyền hình, 35 tin, bài trên báo in, báo điện tử có liên quan đến lĩnh vực cải cách hành chính. Nội dung nhấn mạnh công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và lãnh đạo tỉnh về cải cách hành chính; kết quả cải cách hành chính, những sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh; nâng cao ý thức của người dân về xây dựng chính quyền số... Bên cạnh đó, trên lĩnh vực phát thanh, truyền hình thực hiện và phát sóng 13 chương trình IT Today truyền hình và 13 chương trình IT Today phát thanh, với thời lượng 20 phút/chương trình với trên 50 tin, phóng sự có liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số, chuyển đổi số và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trên lĩnh vực báo in, báo điện tử đã thực hiện và đăng tải 117 tin, bài. Trong đó, một số tin, bài tiêu biểu: Duy trì tinh thần cải cách, vì sự hài lòng của người dân, Quản lý đô thị thông minh từ hệ thống GIS, Trung tâm điều hành thông minh - hiệu quả trong quản lý, điều hành, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử; Chuyển đổi số: cơ hội để hợp tác xã chuyển mình trong kinh tế tập thể, Chuyển đổi số - từ khởi động đến chuyển động, Ứng dụng VNEID có thể thay xác nhận cư trú, quyết liệt cải cách để dẫn đầu; để doanh nghiệp được đánh giá chính quyền; Bình Phước tự hào vươn tới tương lai; Bình Phước nỗ lực thực hiện các giải pháp trong cải cách hành chính...

4. Tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

Tổng số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là 47 nhiệm vụ. Trong đó, 23 nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn và trước hạn; 24 nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn.

5. Mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính

Ngày 14/12/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2307/QĐ-UBND chấp thuận kết quả công nhận sáng kiến cho đồng tác giả là người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh và công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó có 02 sáng kiến, giải pháp mới trong công tác cải cách hành chính, cụ thể:

- Sáng kiến xây dựng hệ thống tạo lập và quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành chính quyền số cấp xã.

- Sáng kiến ứng dụng công nghệ truyền hình để xây dựng chương trình phát thanh trực tiếp “Ngôi nhà khởi nghiệp” nhằm hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá thương hiệu trên các nền tảng số của Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước.

Trong quý I/2023, Hội đồng sáng kiến tỉnh tiếp tục tiếp nhận sáng kiến từ các cơ quan, đơn vị, địa phương, tiến hành thẩm định và trình UBND tỉnh chấp thuận và công nhận.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 27/01/2021 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh. Theo đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước.

Trong quý I/2023, UBND tỉnh đã ban hành 10 văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ chặt chẽ theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên. Các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh khi ban hành đều được tập thể thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua.

Đồng thời, theo thẩm quyền Sở Tư pháp thực hiện góp ý 13 văn bản (*Dự án Luật, Thông tư, Quyết định, Nghị quyết*), 17 văn bản của địa phương (02 *Nghị quyết*, 15 *Quyết định*; thực hiện thẩm định 18 văn bản (02 *Nghị quyết*; 16 *Quyết định*).

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật

Để thực hiện có hiệu quả việc tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số

02/KH-UBND ngày 03/01/2023 về theo dõi thi hành pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh làm căn cứ thực hiện. Bên cạnh đó, thực hiện Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 28/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 21/02/2023 theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Theo đó, trọng tâm trong năm 2023 là theo dõi tình hình thi hành pháp luật về quản lý, điều hành giá các mặt hàng, dịch vụ thiết yếu; lao động, việc làm tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Trong quý I/2023, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành kịp thời, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo tính hệ thống, có tính khả thi cao, tác động tích cực đến mọi mặt, mọi lĩnh vực trong đời sống Nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính, các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được thực hiện theo quy định. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 335/KH-UBND ngày 14/11/2022 về phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh, theo đó trong năm 2023 phổ biến, giáo dục pháp luật các văn bản pháp luật như: Hiến pháp năm 2013; Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Giao thông đường bộ; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đất đai; Luật Hộ tịch; Luật Lâm nghiệp... và triển khai các văn bản pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực trong năm 2023 đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Trong quý I/2023, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động triển khai phổ biến các văn bản pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý đồng thời phối hợp với các địa phương lựa chọn những văn bản pháp luật có liên quan mật thiết đến đời sống để phổ biến đến đông đảo quần chúng Nhân dân.

Ngoài ra, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng) đã ban hành Kế hoạch số 76/KH-HĐPH ngày 06/03/2023 về hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Bình Phước năm 2023 và Công văn số 154/HĐPB ngày 02/02/2023 về việc phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 4, kỳ họp bất thường lần thứ hai để các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện. Bên cạnh đó, đề tăng

cường tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”. UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 45/UBND-NC ngày 05/01/2023 về tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Công văn số 374/UBND-NC ngày 08/02/2023 về triển khai thực hiện Quyết định số 977/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 365/KH-UBND ngày 19/12/2022 về thực hiện công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2023 trên địa bàn tỉnh làm căn cứ thực hiện. Theo thẩm quyền, Sở Tư pháp đã chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tiến hành rà soát, tự kiểm tra và kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh; HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành theo đúng nguyên tắc, đảm bảo tính toàn diện, kịp thời, khách quan, công khai và minh bạch; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định. Đồng thời, đề nghị các cơ quan, đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các văn bản có sai sót.

Trong quý I/2023, kiểm tra 12 Quyết định do UBND tỉnh ban hành (*trong đó có 02 Quyết định QPPL ban hành trong năm 2022, 10 Quyết định QPPL ban hành trong năm 2023*). Qua kiểm tra, không có văn bản ban hành sai về thẩm quyền, thể thức và kỹ thuật trình bày của văn bản. Kiểm tra, rà soát 06 Quyết định do UBND cấp huyện ban hành. Qua kiểm tra không có văn bản ban hành sai về thẩm quyền, thể thức và kỹ thuật trình bày của văn bản. Tiến hành rà soát trong 09 Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành (*trong đó có 06 Nghị quyết được thông qua vào kỳ họp cuối năm 2022, 03 Nghị quyết được thông qua vào kỳ họp chuyên đề*). Kết quả rà soát các văn bản đang còn hiệu lực thi hành và không có sai sót về nội dung, 01 Nghị quyết quy định giai đoạn triển khai thực hiện từ năm 2021 là không phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (*Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh*).

2. Cải cách thủ tục hành chính

a) Kết quả đánh giá chất lượng giải quyết TTHC; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động Kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ

tục hành chính và Kế hoạch Truyền thông hỗ trợ hoạt động cải cách TTHC, Kiểm soát TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và thực cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh⁶. Trong quý I/2023, căn cứ các Quyết định công bố của Bộ, ngành Trung ương về công bố TTHC, UBND tỉnh đã ban hành 04 Quyết định công bố TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh⁷. Trong đó: có 10 TTHC công bố mới; 14 TTHC sửa đổi, bổ sung; 18 TTHC bãi bỏ và 02 TTHC thay thế.

b) Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương

Tổng số TTHC của tỉnh là 1.859. Trong đó: 1372 TTHC cấp tỉnh, 224 TTHC cấp huyện, 91 TTHC cấp xã, 75 TTHC thực hiện tại cơ quan đơn vị, 97 TTHC thực hiện liên thông giữa các cấp chính quyền. Bên cạnh đó, công bố 64 TTHC của cơ quan ngành dọc, gồm: Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự, Bảo hiểm xã hội (33 TTHC cấp tỉnh, 17 TTHC cấp huyện và 14 TTHC cấp xã).

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện tiếp nhận TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh của 20 sở, ban, ngành, trong đó có 14/20 sở, ban, ngành đưa 100% TTHC ra tiếp nhận tại Trung tâm⁸. 11/11 huyện, thị xã, thành phố và 111/111 xã, phường, thị trấn có Bộ phận một cửa để tiếp nhận và trả kết quả cho người dân, tổ chức. Các TTHC được niêm yết công khai theo quy định.

Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa các cấp được đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại; việc xử lý hồ sơ thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp thực hiện trên phần mềm một cửa điện tử (dichvucong.binhphuoc.gov.vn). Công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương được cử đến làm việc theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế.

- Thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC

⁶ Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Truyền thông hỗ trợ hoạt động cải cách TTHC, Kiểm soát TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử và thực cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hoạt động Kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

⁷ Cửa các ngành: Tư pháp (01); Thông tin và Truyền thông (01); Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02).

⁸ Sở Nội vụ; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Ngoại vụ; Ban Quản lý Khu kinh tế; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công Thương; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện đã thực hiện số hóa 100% hồ sơ TTHC đảm bảo theo quy định về hồ sơ đầu vào đối với các TTHC đã công bố trực tuyến. Công Dịch vụ công của tỉnh hiện tích hợp 1.509 dịch vụ công, trong đó có 1.054 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 455 dịch vụ công trực tuyến một phần. Trong quý I/2023, tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử đạt 58.53%.

Để đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/02/2023 về chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2023; theo thẩm quyền Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Công văn số 216/STTTT-BCVTCNTT ngày 24/02/2023 về hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tiêu chí chuyển đổi số.

Đồng thời, thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Trong quý I/2023, UBND tỉnh đã kiện toàn Tổ công tác Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030⁹. Định kỳ hàng tháng, Tổ công tác tổ chức Họp giao ban và Hội ý nghiệp vụ. Nội dung: kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án 06/CP tại địa phương và đề ra những giải pháp, xác định các nhiệm vụ trọng tâm để đảm bảo tiến độ, hiệu quả nhiệm vụ được giao; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai, thực hiện Đề án 06/CP tại địa phương; kết quả, tiến độ triển khai 25 dịch vụ công thiết yếu tại địa phương; đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển chính quyền số” gắn với Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh.

Kết quả số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/02/2023: cấp tỉnh: 2.381/2.489 đạt 95,66%; cấp huyện, xã: 6.386/12.846 đạt 49,71% (*Báo cáo số 21/BC-TCTKDA ngày 03/3/2023 của Tổ công tác Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030*).

- Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trong quý I/2023 tại các cấp chính quyền trên phần mềm dịch vụ công (dichvucong.binhphuoc.gov.vn):

+ Cấp tỉnh: Tiếp nhận 22.174 hồ sơ. Kết quả: 21.125 hồ sơ đã giải quyết. (*trong đó: 21.012 hồ sơ đã giải quyết trước hạn và đúng hạn (đạt 99,46%), 113 hồ sơ đã giải quyết quá hạn*); 1.049 hồ sơ đang giải quyết.

⁹ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Tổ công tác Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030

+ Cấp huyện: Tiếp nhận hồ sơ 93.833. Kết quả 60,914 hồ sơ đã giải quyết (trong đó: 59.206 hồ sơ đã giải quyết trước hạn và đúng hạn (đạt 97,19%), 1.708 hồ sơ giải quyết quá hạn); 32.919 hồ sơ đang giải quyết.

+ Cấp xã: Tiếp nhận hồ sơ 37.104. Kết quả 36.311 hồ sơ đã giải quyết (trong đó: 36.008 hồ sơ đã giải quyết trước hạn và đúng hạn (đạt 99,16%), 303 hồ sơ quá hạn); 793 hồ sơ đang giải quyết.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tại thời điểm báo cáo, tổng số phản ánh kiến nghị được tiếp nhận trên Cổng dịch vụ công là 35. Trong đó 20 phản ánh kiến nghị đã được xử lý và công khai theo quy định, 15 phản ánh kiến nghị đang được xử lý.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện các Quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, tổ chức bộ máy đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh¹⁰, căn cứ các Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 15/25 cơ quan, đơn vị¹¹; dự kiến hoàn thành việc ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 10/25 cơ quan, đơn vị còn lại vào cuối tháng 3/2023.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

Theo chủ trương của Tỉnh ủy về sắp xếp, tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tại Kết luận số 531-KL/TU ngày 07/11/2022, 09/25 cơ quan, đơn vị giữ nguyên tổ chức bộ máy¹² và 16/25 cơ quan, đơn vị thực hiện sắp xếp lại các cơ quan, đầu mối bên trong¹³. Theo đó, sau khi UBND tỉnh ban

¹⁰ Quyết định số 762-QĐ/TU ngày 28/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về dừng thực hiện thí điểm mô hình tổ chức bộ máy ở các huyện, thị xã, thành phố; Quyết định số 763-QĐ/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thu hồi Quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy và Quyết định số 764-QĐ/TU ngày 30/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về dừng thực hiện thí điểm mô hình tổ chức bộ máy ở các sở, ban, ngành tỉnh.

¹¹ Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ, Sở Công Thương, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông vận tải, Ban Dân tộc, Ban Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh.

¹² Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tài chính; Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải; Sở Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế; Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước

¹³ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Dân tộc, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trường Cao đẳng Bình Phước.

hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, trong quý II/2023 các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sẽ thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức bên trong theo quy định.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

UBND tỉnh tạm giao biên chế công chức, viên chức và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2023 cho 41 cơ quan, đơn vị (*cấp tỉnh 31, cấp huyện 11*) với 1.797 biên chế công chức và 18.593 biên chế viên chức. Hiện tỉnh đã sử dụng 1.718/1.797 biên chế công chức và 17.986/18.593 biên chế viên chức.

d) Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa phương

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm các quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tổ chức bộ máy và tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Đối với lĩnh vực tổ chức bộ máy, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên thực hiện kiểm tra việc sắp xếp, tổ chức bộ máy theo phân cấp, định kỳ báo cáo kết quả kiểm tra về UBND tỉnh theo quy định.

4. Cải cách công vụ

a) Xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm

Tiếp tục thực hiện Công văn số 623/UBND-NC ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc tự chủ về nhân sự trong đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh và Công văn số 832/UBND-NC ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm và định mức biên chế công chức, số lượng người làm việc. Trong quý I/2023, UBND tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Trung tâm Quy hoạch xây dựng thuộc Sở Xây dựng với tổng số lượng người làm việc là 25 người.

b) Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

Trong quý I/2023, UBND tỉnh đã phê duyệt Kế hoạch thi tuyển công chức tỉnh Bình Phước năm 2023 và thông báo chỉ tiêu, nhu cầu thi tuyển công chức vào cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước năm 2023 tỉnh Bình Phước.

Đồng thời, theo thẩm quyền, Sở Nội vụ ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức tại Trường Cao đẳng Bình Phước và UBND thị xã Phước Long.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức; quy định về sử dụng, tuyển dụng và quản lý công chức và các quy định hiện hành về công tác cán bộ, UBND tỉnh đã thực hiện điều động, bổ nhiệm 02 trường hợp, bổ nhiệm lại 03, điều động 01 trường hợp.

d) Thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

Trong quý I/2023, tỉnh Bình Phước chưa tổ chức thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính do cuối năm 2022 đã tổ chức thành công kỳ thi nâng ngạch với 241 thí sinh tham dự (*bao gồm 10 thí sinh của Trường Đại học Y Dược Cần thơ*).

Hiện tại, tỉnh Bình Phước tạm dừng thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý theo Công văn số 3660-CV/TU ngày 10/3/2020 của Tỉnh ủy, trong thời gian tạm dừng việc thi tuyển chức danh lãnh đạo quản lý, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về công tác cán bộ theo Quyết định số 1443-QĐ/TU ngày ngày 10/6/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phân cấp quản lý cán bộ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, biệt phái, giới thiệu cán bộ ứng cử.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương

Trong quý I/2023, tỉnh Bình Phước không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

UBND tỉnh đã trình Tỉnh ủy Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023, sau khi Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch, UBND tỉnh sẽ căn cứ để ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức khối nhà nước năm 2023 theo quy định. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã triển khai các nội dung tổ chức buổi làm việc với Trường Đại học Kinh tế về chương trình đào tạo, nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực công dành cho tỉnh (dự kiến trong quý II/2023) và báo cáo Bộ Nội vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022 và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023.

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở địa phương

Trong quý I/2023, UBND tỉnh ban hành văn bản thuận chủ trương thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Y tế năm 2022 cho 02 trường hợp và bố trí công tác cho sinh viên tốt nghiệp diện cử tuyển cho 03 trường hợp theo đúng quy định.

5. Cải cách tài chính công

a) Thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương

- Về tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được Chính phủ giao: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đến thời điểm báo cáo là 2.836 tỷ đồng (*số ước*), bằng 19% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 18% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng kế hoạch năm 2023 đã giao là 5.755 tỷ 631 triệu đồng, thực hiện giải ngân 02 tháng đầu năm 2023 là 526 tỷ 562 triệu đồng, đạt 8,4% so với chỉ tiêu Chính phủ giao và đạt 10,9% so với Kế hoạch tỉnh giao¹⁴.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: tại Công văn số 163/KTNN-TH ngày 30/6/2021 của Kiểm toán Nhà nước (*giảm cấp phát năm sau*). Trong đó, Sở Tài chính: Số chưa thực hiện 122.560 triệu đồng: Kinh phí bổ sung có mục tiêu còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi, chưa nộp trả ngân sách Trung ương (số tạm tính). Thực hiện Công văn số 6262/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính, địa phương đã nộp trả ngân sách Trung ương là 80.863 triệu đồng tại Công văn số 2592/UBND-TH ngày 02/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Phiếu chuyển khoản số 01 ngày 03/8/2021 của Kho bạc Nhà nước Bình Phước.

Theo thẩm quyền, Sở Tài chính đã kiến nghị với Đoàn Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII xem xét, báo cáo Tổng Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh giảm kiến nghị về xử lý tài chính đối với số phải nộp trả ngân sách Trung ương, số tiền 41.697 triệu đồng trong thời gian Đoàn kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2021 tại tỉnh Bình Phước (*Quyết định số 40/QĐ-KVXIII ngày 31/5/2022*). Tuy nhiên, đến nay Kiểm toán Nhà nước chưa ban hành Báo cáo Kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị của kiểm toán năm 2021 của tỉnh Bình Phước.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Trong quý I/2023, UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định và trình HĐND tỉnh ban hành 02 Nghị quyết lĩnh vực tài chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước¹⁵ để làm căn cứ thực hiện. Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp, các Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh sở hữu 100% vốn điều lệ và các Công ty cổ phần có vốn góp của UBND tỉnh đều nỗ lực sắp xếp

¹⁴ Báo cáo số 575/BC-SKHĐT ngày 10/3/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư

¹⁵ Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/2/2023 quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 Sửa đổi, bổ sung Phụ lục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc sửa đổi, bổ sung quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chi các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2021.

lại doanh nghiệp theo hướng tinh gọn bộ máy, tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

c) Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 29/11/2017 của Chính phủ; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ *(đối với ngành khoa học công nghệ)*; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ *(đối với sự nghiệp kinh tế khác)*. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 22 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 16 đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, 35 đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm một phần chi thường xuyên và 464 đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên.

Tỉnh đã sử dụng các chương trình phần mềm đặc thù do Bộ Tài chính triển khai gồm: Phần mềm quản lý, đăng ký tài sản nhà nước phiên bản 4.0 cho các loại tài sản là nhà, đất, ô tô và các tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng/đơn vị tài sản; phần mềm quản lý tài sản nhà nước đối với các loại tài sản cố định có giá trị dưới 500 triệu đồng/đơn vị tài sản; thông tin quản lý giá cả thị trường; quản lý doanh nghiệp nhà nước; quản lý mã số đơn vị đầu tư xây dựng cơ bản; cập nhật dữ liệu thống kê Tài chính; quản lý chỉ số thống kê ngành tài chính (ICT index); quản lý theo dõi, vận hành hệ thống và một số chương trình chuyên ngành khác nhau phục vụ công tác cho lãnh đạo.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương

Để tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 25/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh mạng trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 280/KH-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 08/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/02/2023 về chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh năm 2023 để làm căn cứ thực hiện. Theo đó, tại Kế hoạch đã đưa ra các mục tiêu về hạ tầng số, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, như: Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 70%; tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 100%; tỷ lệ hồ

sơ thủ tục hành chính xử lý hoàn toàn trực tuyến (toàn trình) đạt 60%; tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 30%; tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh cài đặt ứng dụng “Binhphuoc today” đạt 70%... UBND tỉnh tiếp tục ký kết và đang triển khai thực hiện thỏa thuận hợp tác với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn về phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số tại tỉnh, như: Tập đoàn VNPT, Viettel, Công ty FPT ...

b) Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Hiện nay, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đều có mạng nội bộ (LAN), kết nối internet với đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng hoặc đường cáp quang để triển khai các ứng dụng phục vụ công việc; 100% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính phục vụ công tác chuyên môn. Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh được Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (*thuộc Sở Thông tin và Truyền thông*) quản lý, vận hành. Là nơi tích hợp hệ thống chuyên dụng, bao gồm cả phần cứng (*các hệ thống máy chủ, hệ thống sao lưu khôi phục dữ liệu, hệ thống nguồn điện dự phòng*) và các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh, các hệ thống chuyên ngành đặt tại Trung tâm THDL. Mạng số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, nhà nước trên địa bàn tỉnh được xây dựng và kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã với 145 cơ quan hành chính nhà nước, 149 cơ quan Đảng, đơn vị khác trên địa bàn tỉnh; 310 cơ quan, đơn vị đã được lắp đặt đường truyền cáp quang, thiết bị đầu cuối, hệ thống định tuyến Router chuyên dùng.

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

Được sự hỗ trợ của Bộ Thông tin và Truyền thông, tỉnh Bình Phước đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh - LGSP; thực hiện tích hợp và chia sẻ liên thông 4 cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành (*giữa LGSP và NGSP*). Xây dựng hệ thống quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh nhằm quản lý cơ sở dữ liệu thống nhất và dùng chung cho các hệ thống công nghệ thông tin khác trên toàn tỉnh, đáp ứng cho việc kết nối các ứng dụng, dịch vụ với các dữ liệu trao đổi có cấu trúc, định dạng khác nhau. Các hệ thống có thể kết nối khai thác, sử dụng, cập nhật thông qua các hàm dịch vụ cơ sở dữ liệu trên nền tảng trực tích hợp dữ liệu để đồng bộ hóa các dữ liệu dùng chung toàn tỉnh

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu

UBND tỉnh đã ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Phước. Các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung thực hiện kết nối, tích hợp các dữ liệu về hệ thống quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin bảo đảm việc tiếp cận, trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ

Hiện trên địa bàn tỉnh đang sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp IOffice và OneWin Sys, đã kết nối, liên thông ngang, dọc 4 cấp cho 188 đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh, ngoài ra có 46 đơn vị ngoài công lập đã kết nối vào trực LGSP. Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, tích hợp chữ ký số đáp ứng gửi, nhận văn bản điện tử với Trục liên thông văn bản Quốc gia, đã kết nối với Trục LGSP. Hiện đã cấp 3.630 chứng thư số của cá nhân, tổ chức từ cấp tỉnh đến cấp xã; 7.912 hộp thư công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong xử lý công việc đạt trên 84,39%.

Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến: Đã hoàn thiện kết nối thông suốt từ Trung ương với tỉnh và với cấp huyện, cấp xã với tổng số 137 điểm cầu (*15 điểm cầu cấp tỉnh, 11 điểm cầu cấp huyện và 111 điểm cầu cấp xã*). Ngoài ra, các cơ quan, doanh nghiệp đã trang bị như: VNPT Bình Phước, Viettel Bình Phước, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Bình đoàn 16, Điện lực tỉnh). Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, đã kết nối trực tuyến trên 50 cuộc họp từ Trung ương tới cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

e) Xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Hệ thống thông tin một cửa điện tử được triển khai đồng bộ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 11/11 UBND cấp huyện và 111/111 UBND cấp xã, góp phần hiện đại hóa, công khai, minh bạch hoạt động giải quyết các thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước. Hiện nay, tỉnh có 1.509 dịch vụ công kết nối Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỉnh đã thực hiện dịch vụ chứng thực điện tử đã triển khai tại 11/11 cấp huyện, 111/111 cấp xã.

g) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Trung tâm IOC tỉnh và 03 Trung tâm IOC cấp huyện (*thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long và thị xã Bình Long*) đã kết nối, giám sát các cơ sở dữ liệu đáp ứng tốt cho quá trình phát triển đô thị tại địa phương, nhu cầu của doanh nghiệp, người dân và phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo. IOC tỉnh đã kết nối, giám sát các cơ sở dữ liệu gồm: tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh; Giám sát an toàn thông tin, Giám sát kết quả thực hiện dịch vụ công; Giám sát số lượng trường, lớp, học sinh các cấp; Giám sát quản lý, sử dụng đất đai, qui hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Giám sát Chỉ tiêu báo cáo, thống kê kinh tế - xã hội; tình hình an toàn giao thông, an ninh, trật tự công cộng; theo dõi thông tin báo chí trên địa bàn tỉnh; hệ thống Tổng đài EOC (113, 114, 115) tiếp nhận phản ánh khẩn cấp, Tổng đài 1022 tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, cụ thể như sau:

- Hệ thống tổng hợp thống kê số liệu của 25 chỉ tiêu kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh, kết nối tự động với Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, giúp cho thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của Bình Phước được cập nhật thường xuyên, số liệu được thể hiện nhanh chóng,

chính xác của 08 chỉ tiêu trên hệ thống điều hành của Chính phủ. Số liệu hoạt động giám sát, điều hành trên hệ thống IOC tỉnh: EOC tiếp nhận 17.297 cuộc gọi đến các đường dây nóng; An toàn an ninh thông tin mạng bảo vệ 3.063 máy; Tổng đài 1022 tiếp nhận 118 phản ánh; tổng hợp và phân tích về kết quả giải quyết thủ tục hành chính, kinh tế và xã hội, giáo dục, y tế, du lịch... tại tỉnh.

- Lĩnh vực an toàn thông tin: Hệ thống thực hiện giám sát an toàn, an ninh mạng theo tiêu chuẩn 4 lớp của Bộ Thông tin và Truyền thông. Theo đó, hệ thống sẽ gồm 01 Trung tâm đặt tại tỉnh kết nối với các máy trạm trên địa bàn tỉnh và kết nối với Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia. Từ đầu năm đến nay, Hệ thống SOC đã giám sát, bảo vệ 3.063 máy; phát hiện và xử lý 2.975 mối nguy hại, 1.359 mối nguy hại cao, 1.507 mối nguy hại nghiêm trọng.

- Hệ thống lắng nghe mạng xã hội (Social listening): Hệ thống giúp theo dõi được luồng thông tin trên báo chí và mạng xã hội đang nói gì về tỉnh, để giúp lãnh đạo cung cấp thông tin phù hợp; chỉ đạo, giải quyết kịp thời các thông tin liên quan đến Bình Phước.

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Cổng Dịch vụ công của tỉnh hiện tích hợp 1.509 dịch vụ công, trong đó có 1.054 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 455 dịch vụ công trực tuyến một phần. Trong quý I/2023, tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ TTHC trên môi trường điện tử đạt 58.53%.

Hiện tỉnh đã tích hợp ứng dụng thanh toán điện tử vào Cổng Dịch vụ công của tỉnh, giúp người dân, doanh nghiệp thuận tiện trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt làm được

Nhìn chung, công tác cải cách hành chính nhà nước được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm triển khai thực hiện, Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành để triển khai thực hiện cải cách hành chính toàn diện trên cả sáu lĩnh vực: Cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số. Trong đó, chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, tích hợp dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh sử dụng dịch vụ công trực tuyến ... Kết quả cải cách hành chính có những bước chuyển mới và được thể hiện tại kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng đều. Việc đánh giá, xếp loại

chất lượng người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính được thực hiện.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách hành chính quý I/2023 trên địa bàn tỉnh còn một số hạn chế:

- Công tác chỉ đạo điều hành và chất lượng báo cáo cải cách hành chính tại một số cơ quan, đơn vị chưa đạt yêu cầu đề ra.
- Các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính chưa thực sự đa dạng, chưa đủ sức lan tỏa và đạt được hiệu quả như mong đợi; kinh phí bố trí cho công tác cải cách hành chính còn hạn hẹp.
- Vẫn còn tồn tại tình trạng giải quyết hồ sơ TTHC trễ hẹn cho người dân, tổ chức.
- Nhân lực thực hiện công tác cải cách hành chính hạn chế, chưa được tập huấn, đào tạo bài bản do tại các cơ quan, đơn vị, địa phương công chức kiêm nhiệm nhiều công việc và thay đổi thường xuyên dẫn đến chất lượng công việc chưa cao.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG QUÝ II/2023

1. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

2. Triển khai hoàn thành các nhiệm vụ cải cách hành chính theo Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Kế hoạch số 341/KH-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể: Tổ chức Hội thảo chuyên đề về cải cách hành chính, mở các lớp tập huấn nghiệp vụ cải cách hành chính và tổ chức Đoàn học tập, trao đổi kinh nghiệm về cải cách hành chính.

3. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để triển khai kịp thời, có chất lượng các quy định của Trung ương trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh để kịp thời bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thực hiện kiểm soát TTHC theo quy định của pháp luật; thường xuyên rà soát để đơn giản hóa TTHC tại tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước; cập nhật, công bố kịp thời TTHC và nhập dữ liệu vào Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC theo Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 25/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

5. Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và rà soát, ban hành Quy

định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

6. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ; thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định. Tổ chức thi tuyển công chức theo Kế hoạch đề ra. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng biên chế công chức hành chính, viên chức sự nghiệp năm 2023 của tỉnh (*sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ*) và phê duyệt Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh (*sau khi có Thông tư hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương*).

7. Tiếp tục thực hiện giao quyền tự chủ cho các đơn vị thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

8. Triển khai có hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số và an toàn thông tin mạng năm 2023 đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra.

9. Thành lập đoàn kiểm tra cải cách hành chính năm 2023 và tiến hành kiểm tra. Tiếp tục thanh tra công tác nội vụ và kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo thực hiện công tác cải cách hành chính quý I/2023 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính quý II/2023 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Bộ Nội vụ tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ (b/c);
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, PNC;
- Lưu VT, (T09BC).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I/2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số _____/BC-UBND ngày ____/3/2023 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	03	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	41	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	03	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100%	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	01	Đang tiến hành thanh tra
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	47	24 nhiệm vụ trong hạn
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	23	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	37.423	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹⁶ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	10	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	6	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	18	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	09	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

¹⁶ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	10	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	02	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.859	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.372	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	224	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	91	
1.4.4.	Số TTHC thực hiện tại cơ quan đơn vị,	Thủ tục	75	
1.4.5.	Số TTHC thực hiện liên thông giữa các cấp chính quyền và liên thông cùng cấp	Thủ tục	97	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	56	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	41	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	1.473	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,46 %	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	21.125	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	21,012	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97.19%	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	60.914	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	59.206	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,16%	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	36.311	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	36.008	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	51,14%	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	35	15 phản ánh kiến nghị đang được xử lý
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	20	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	1	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	105	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	526	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	8	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	80	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	438	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	13,20	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.797	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.718	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,8	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	18.593	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17.986	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	36	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	9,7	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	5	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	1	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	10,9%	Theo Báo cáo số 575/BC-SKHĐT ngày 10/3/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5.755.631	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	526.562	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	537	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	16	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	22	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	35	
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	4	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	12	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	464	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	30	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 8 Đang làm = 3 Hoàn thành = 4	3	4/15
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	96	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	100	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	97	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	90	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	167	
6.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	167	
6.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	87	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.470	
6.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1.470	
6.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	104	
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	91.4	
6.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1.637	
6.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1.509	
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	58.53	
6.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	56.126	
6.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	32.850	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	315	
6.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	315	